

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
<b>ĐẾN</b>	Số:.....8821.....
	Giờ.....Ngày 19 tháng 3 năm 13.....

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
đã được kiểm toán



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 31

3552  
CỔ  
PHẠM  
DỊCH  
TÀI CH  
VÀ K  
NA  
V7-7

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3004 ngày 24/08/2005 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4703000301 đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006, đăng ký thay đổi lần 2 số 3600334112 ngày 27/10/2009, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 27/12/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hoạt động của Công ty là: Kinh doanh khai thác cầu cảng, kho bãi. Dịch vụ sửa chữa phương tiện bốc xếp và vận tải. Đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải. Dịch vụ bốc xếp hàng hóa. Vận tải hàng hóa đường thủy, đường bộ. Mua bán xăng, dầu, nhớt, dầu nhờn. Mua bán, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, nông sản (trừ hạt điều, bông vải), sắt, thép, gỗ tròn (từ nguồn gỗ hợp pháp). Vận chuyển hành khách bằng taxi. Mua bán vật liệu xây dựng (đất, đá, sỏi, cát). Tổ chức các dịch vụ giải trí cho thuyền viên (cửa hàng miễn thuế, câu lạc bộ thuyền thủ). Khảo sát thiết kế và thi công công trình thủy (cảng, cầu tàu, đường giao thông trong cảng). Đầu tư kinh doanh hạ tầng và nhà đất.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị:

Ông Đỗ Văn Sâm	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Bạch Mai	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Ủy viên
Ông Phan Trọng Dũng	Ủy viên
Ông Huỳnh Ngọc Tuấn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

Bà Nguyễn Thị Bạch Mai	Tổng Giám đốc	Từ 05/03/2012
Ông Đỗ Văn Sâm	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Hạnh	Trưởng ban
Ông Phạm Văn Huy	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thu Thùy	Thành viên

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### **Phê duyệt các Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty được trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo

Thay mặt Hội đồng Quản trị



**Đỗ Văn Sâm**  
Chủ tịch

Đồng Nai, ngày 04 tháng 02 năm 2013

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Thị Bạch Mai**  
Tổng Giám đốc

C.T  
HẠN  
VẤN  
TOÁN  
ÁN  
T  
-YH M



Số: 8.2./BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai*

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, được lập ngày 04/02/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



**Nguyễn Thị Lan**  
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2013

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Hồng Nga**  
Chứng chỉ KTV số: 1266/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>83.127.964.303</b>	<b>37.964.716.562</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>28.464.753.971</b>	<b>16.773.899.731</b>
1. Tiền	111		5.192.010.771	9.836.639.731
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.272.743.200	6.937.260.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>51.368.780.332</b>	<b>18.993.350.466</b>
1. Phải thu khách hàng	131		33.574.817.140	16.261.095.610
2. Trả trước cho người bán	132		18.784.669.118	3.708.059.431
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	2.109.439.105	243.286.388
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.100.145.031)	(1.219.090.963)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.3	<b>110.879.290</b>	<b>81.040.352</b>
1. Hàng tồn kho	141		110.879.290	81.040.352
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>3.183.550.710</b>	<b>2.116.426.013</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.126.623.510	1.102.192.534
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		652.946.297	651.052.576
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	403.980.903	363.180.903
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>252.707.002.760</b>	<b>239.306.188.966</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>203.581.349.252</b>	<b>187.674.663.317</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	155.900.075.892	150.486.866.253
- Nguyên giá	222		272.180.079.536	253.823.923.952
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(116.280.003.644)	(103.337.057.699)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	155.166.659	206.618.829
- Nguyên giá	228		2.175.963.207	2.175.963.207
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.020.796.548)	(1.969.344.378)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	47.526.106.701	36.981.178.235
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.8	<b>29.551.750.000</b>	<b>29.551.750.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		22.551.750.000	22.551.750.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7.000.000.000	7.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>19.573.903.508</b>	<b>22.079.775.649</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	19.573.903.508	22.079.775.649
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>335.834.967.063</b>	<b>277.270.905.528</b>

33052  
 CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI  
 TRÁCH MIỆNG  
 DỊCH VỤ TÀI CHÍNH  
 VÀ HỢP ĐỒNG  
 NA  
 1/1-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>82.594.412.746</b>	<b>46.238.809.612</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>75.682.155.917</b>	<b>26.139.244.462</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	33.744.873.730	6.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		14.485.413.287	7.679.831.115
3. Người mua trả tiền trước	313		44.667.202	33.937.413
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	703.706.958	3.428.174.142
5. Phải trả người lao động	315		12.010.559.695	5.486.536.185
6. Chi phí phải trả	316	V.12	817.787.062	87.208.644
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	10.458.485.923	2.292.195.484
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.416.662.060	1.131.361.479
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.912.256.829</b>	<b>20.099.565.150</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	5.790.000.000	17.707.148.050
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	443.821.406
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.122.256.829	1.948.595.694
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>253.240.554.317</b>	<b>231.032.095.916</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>253.240.554.317</b>	<b>231.032.095.916</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82.319.980.000	82.319.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		74.434.806.545	74.434.806.545
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	154.924.062
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		54.250.394.320	40.896.010.022
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.223.309.890	5.619.977.101
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		627.225.741	306.559.183
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34.384.837.821	27.299.839.003
8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>335.834.967.063</b>	<b>277.270.905.528</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		46.914,85	46.690,96
+ EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Vũ Thị Quỳnh Trang

Đồng Nai, ngày 04 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng

Võng Thị Thúy Phượng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bạch Mai

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	168.968.537.254	119.850.016.117
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		168.968.537.254	119.850.016.117
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	94.382.334.589	64.401.300.517
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		74.586.202.665	55.448.715.600
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.299.423.490	5.520.638.640
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.792.569.658	3.388.005.594
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.781.952.438	2.198.612.902
8. Chi phí bán hàng	24		5.907.734.917	1.781.476.897
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24.163.682.201	20.145.136.121
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46.021.639.379	35.654.735.628
11. Thu nhập khác	31	VI.5	1.676.941.318	1.447.842.349
12. Chi phí khác	32	VI.6	970.744.224	977.009.732
13. Lợi nhuận khác	40		706.197.094	470.832.617
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46.727.836.473	36.125.568.245
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	2.218.992.233	2.439.025.715
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		44.508.844.240	33.686.542.530
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	5.407	4.092

Người lập biểu

Vũ Thị Quỳnh Trang

Đồng Nai, ngày 04 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng

Vòng Thị Thúy Phượng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Bạch Mai

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	46.727.836.473	36.125.568.245
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	13.884.154.095	19.655.140.008
- Các khoản dự phòng	03	1.881.054.068	838.176.351
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(153.709.830)	736.199.760
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.692.462.261)	(4.569.714.627)
- Chi phí lãi vay	06	1.781.952.438	2.198.612.902
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	60.428.824.983	54.983.982.639
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(33.666.027.655)	(1.384.933.057)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(29.838.938)	(21.334.083)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	9.884.872.794	(8.919.226.279)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.481.441.165	(22.124.018.592)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.805.046.935)	(2.156.507.478)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.740.754.674)	(269.884.612)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.905.000	(202.663.496)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4.222.269.996)	(5.021.817.843)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	30.334.105.744	14.883.597.199
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(30.442.922.902)	(20.245.576.417)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.020.084.527	300.000.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
4. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(13.500.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.512.563.660	4.472.378.123
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	(26.910.274.715)	(28.973.198.294)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	76.700.165.164	14.000.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(60.872.439.484)	(19.129.280.459)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.714.412.300)	(18.472.194.160)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>8.113.313.380</i>	<i>(23.601.474.619)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>11.537.144.410</b>	<b>(37.691.075.713)</b>
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	16.773.899.731	54.310.051.382
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	153.709.830	154.924.062
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>28.464.753.971</b>	<b>16.773.899.731</b>

Người lập biểu



Vũ Thị Quỳnh Trang

Đồng Nai, ngày 04 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng



Vòng Thị Thúy Phương



Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Bạch Mai

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3004 ngày 24/08/2005 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4703000301 đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006, đăng ký thay đổi lần 2 số 3600334112 ngày 27/10/2009, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 27/12/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Kinh doanh khai thác cầu cảng, kho bãi. Dịch vụ sửa chữa phương tiện bốc xếp và vận tải. Đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải. Dịch vụ bốc xếp hàng hóa. Vận tải hàng hóa đường thủy, đường bộ. Mua bán xăng, dầu, nhớt, dầu nhờn. Mua bán, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, nông sản (trừ hạt điều, bông vải), sắt, thép, gỗ tròn (từ nguồn gỗ hợp pháp). Vận chuyển hành khách bằng taxi. Mua bán vật liệu xây dựng (đất, đá, sỏi, cát). Tổ chức các dịch vụ giải trí cho thuyền viên (cửa hàng miễn thuế, câu lạc bộ thủy thủ). Khảo sát thiết kế và thi công công trình thủy (cảng, cầu tàu, đường giao thông trong cảng). Đầu tư kinh doanh hạ tầng và nhà đất./.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- TSCĐ khác	04 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	15 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 06 năm

Năm 2012 tình hình kinh doanh có nhiều khó khăn. Để phù hợp với chiến lược cạnh tranh trong giai đoạn này, thay vì áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với 02 cầu Liebherr như năm 2011, công ty đã linh hoạt áp dụng phương pháp khấu hao theo khối lượng sản phẩm. Đồng thời trong năm công ty đã đánh giá lại thời gian sử dụng ước tính so với năm 2011 của một số nhà cửa vật kiến trúc cho phù hợp với thực tế sử dụng tài sản, tăng thời gian khấu hao (từ 10 đến 25 năm trong khung cho phép theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC). Do quan điểm điều hành kinh doanh linh hoạt trên đã làm chi phí khấu hao giảm khoảng 6,9 tỷ đồng so với năm 2011.

CT  
HẠN  
ÁN  
TOÁN  
LN  
F  
HI

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung, tái phát hành cổ phiếu quỹ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**11. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**12. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**13. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	589.149.901	882.893.792
Tiền gửi ngân hàng	4.602.860.870	8.953.745.939
Các khoản tương đương tiền	23.272.743.200	6.937.260.000
<b>Cộng</b>	<b>28.464.753.971</b>	<b>16.773.899.731</b>
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2012 VND</b>	<b>01/01/2012 VND</b>
Phải thu khác (*)	2.109.439.105	243.286.388
<b>Cộng</b>	<b>2.109.439.105</b>	<b>243.286.388</b>
(*) Bao gồm:	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Phải thu lại Công ty xây dựng Số một Việt Sơn tiền ứng trước thi công công trình	1.208.759.715	-
- Phải thu cổ tức công ty CP DV Hàng hải Đồng Nai	633.150.000	-
- Phải thu khác	267.529.390	243.286.388
<b>Cộng</b>	<b>2.109.439.105</b>	<b>243.286.388</b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2012 VND</b>	<b>01/01/2012 VND</b>
Công cụ, dụng cụ	110.879.290	81.040.352
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>110.879.290</b>	<b>81.040.352</b>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	110.879.290	81.040.352
<b>4. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2012 VND</b>	<b>01/01/2012 VND</b>
Tạm ứng	403.980.903	363.180.903
<b>Cộng</b>	<b>403.980.903</b>	<b>363.180.903</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu năm	188.550.550.032	36.379.092.755	25.491.907.382	2.558.278.422	844.095.361	253.823.923.952
Số tăng trong năm	15.679.937.387	2.805.072.532	278.537.455	1.045.073.589	-	19.808.620.963
- Mua sắm mới	-	2.805.072.532	278.537.455	1.045.073.589	-	4.128.683.576
- Đầu tư XDCB hoàn thành	15.679.937.387	-	-	-	-	15.679.937.387
Số giảm trong năm	652.420.024	-	464.523.810	335.521.545	-	1.452.465.379
- Thanh lý, nhượng bán	652.420.024	-	464.523.810	47.821.545	-	1.164.765.379
- Giảm khác	-	-	-	287.700.000	-	287.700.000
Số dư cuối năm	<b>203.578.067.395</b>	<b>39.184.165.287</b>	<b>25.305.921.027</b>	<b>3.267.830.466</b>	<b>844.095.361</b>	<b>272.180.079.536</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	82.548.706.092	5.596.266.110	13.039.044.834	1.308.945.302	844.095.361	103.337.057.699
Số tăng trong năm	8.572.801.265	1.879.929.556	2.912.342.270	467.628.834	-	13.832.701.925
- Khấu hao trong năm	8.572.801.265	1.879.929.556	2.912.342.270	467.628.834	-	13.832.701.925
Số giảm trong năm	212.112.408	-	442.790.274	234.853.298	-	889.755.980
- Thanh lý, nhượng bán	212.112.408	-	442.790.274	36.526.771	-	691.429.453
- Giảm khác	-	-	-	198.326.527	-	198.326.527
Số dư cuối năm	<b>90.909.394.949</b>	<b>7.476.195.666</b>	<b>15.508.596.830</b>	<b>1.541.720.838</b>	<b>844.095.361</b>	<b>116.280.003.644</b>
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày đầu năm	106.001.843.940	30.782.826.645	12.452.862.548	1.249.333.120	-	150.486.866.253
Tại ngày cuối năm	<b>112.668.672.446</b>	<b>31.707.969.621</b>	<b>9.797.324.197</b>	<b>1.726.109.628</b>	<b>-</b>	<b>155.900.075.892</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2011:

26.965.682.445 VND

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2012:

5.668.559.560 VND

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2012 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

38.197.085.204 VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư đầu năm	1.818.363.207	339.600.000	18.000.000	2.175.963.207
Mua trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.818.363.207</b>	<b>339.600.000</b>	<b>18.000.000</b>	<b>2.175.963.207</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư đầu năm	1.815.133.252	136.211.126	18.000.000	1.969.344.378
Khấu hao trong năm	3.229.955	48.222.215	-	51.452.170
Số giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.818.363.207</b>	<b>184.433.341</b>	<b>18.000.000</b>	<b>2.020.796.548</b>
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày đầu năm	3.229.955	203.388.874	-	206.618.829
Tại ngày cuối năm	-	<b>155.166.659</b>	-	<b>155.166.659</b>

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	47.526.106.701	36.981.178.235
- Mở rộng cảng Gò Dầu B giai đoạn 2	1.093.540.683	1.024.474.773
- Bến tàu 30.000 DWT Gò Dầu B	407.325.834	407.325.834
- Phao neo mũi lái tàu 15.000DWT GDB	-	13.418.505
- Dự án 15.7 ha đất GDB	-	32.486.527
- Mở rộng Cảng ĐN giai đoạn II	743.892.932	148.797.000
- Đầu nối tuyến đường từ cảng vào tuyến nhánh BH 2	-	2.490.068.187
- Chi phí đền bù mở rộng Cảng Đồng Nai Giai đoạn 2 (09 ha)	32.130.318.673	27.489.481.073
- Điều chỉnh giai đoạn 1 GDB	220.929.600	220.929.600
- Hạng mục bãi Container 03 ha	-	4.930.228.698
- Hạng mục san lấp bãi 5,2 ha	5.307.975.993	110.549.985
- Hạng mục nâng cấp bến 2.000DWT lên 5.000DWT- phân đoạn 1	113.418.053	113.418.053
- Nạo vét vùng thùy điện trước cầu A1,A3	1.327.242.038	-
- Cảng Phước Thái	11.342.175	-
- Sửa chữa bến B1	669.599.753	-
- Móng nền nhà kho CFS	3.377.546.438	-
- Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng cảng GDA	302.152.838	-
- Nạo vét duy tu vùng nước trước bến B3	117.226.818	-
- Thảm nhựa bãi B1	1.061.548.182	-
- Dự án tổng hợp cảng GDB	554.750	-
- Đường từ cổng cảng vào công ty Cát Phú	30.587.358	-
- Bãi container KVI	5.770.000	-
- Khu dịch vụ văn phòng cảng LBT	217.850.000	-
- Hệ thống thông tin quản trị nguồn lực doanh nghiệp	340.432.735	-
- Mở rộng cảng ĐN giai đoạn 1	35.184.848	-
- Xe nâng container Kalmar Reachstacker Contchamp DRF450-6055M	11.667.000	-
<b>Cộng</b>	<b>47.526.106.701</b>	<b>36.981.178.235</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	22.551.750.000	22.551.750.000
Đầu tư dài hạn khác	7.000.000.000	7.000.000.000
- Đầu tư cổ phiếu	7.000.000.000	7.000.000.000
+ Công ty CP Sonadezi Châu Đức - 700.000 cổ phiếu	7.000.000.000	7.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>29.551.750.000</b>	<b>29.551.750.000</b>

(\*) Các khoản đầu tư vào công ty liên kết bao gồm:

Tên công ty	31/12/2012			01/01/2012	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND
- Công ty CP Cảng Long Thành	183.150	30%	1.665.000.000	30%	1.665.000.000
- Công ty CP DV hàng hải Đồng Nai	633.150	28%	7.386.750.000	28%	7.386.750.000
- Công ty CP DV Cảng Đồng Nai	1.350.000	45%	13.500.000.000	45%	13.500.000.000
<b>Cộng</b>			<b>22.551.750.000</b>		<b>22.551.750.000</b>

9. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.247.134.074	3.739.183.231
Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ	360.422.193	978.288.837
Chi phí đền bù đất (*)	16.966.347.241	17.362.303.581
<b>Cộng</b>	<b>19.573.903.508</b>	<b>22.079.775.649</b>

(\*) Là khoản tiền đền bù khu đất 3ha được trừ dần vào tiền thuê đất hàng năm theo quyết định số 2501/QĐ-UBND ngày 21/09/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai và hợp đồng thuê đất số 06/HĐTD ngày 10/2/2011.

10. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn (*)	32.534.873.730	6.000.000.000
+ Vay ngân hàng	32.534.873.730	-
+ Vay cá nhân	-	6.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	1.210.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>33.744.873.730</b>	<b>6.000.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(\*) Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức đảm bảo khoản vay
31/12/VC B.BH	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	theo từng GNN	6 tháng	19.866.528.747	Thế chấp tài sản
01/CDN/2 012/HĐT D	NH TMCP Công Thương - CN KCN Biên Hòa	theo từng GNN	8 tháng	12.668.344.983	Tín chấp
<b>Cộng</b>				<b>32.534.873.730</b>	

(\*\*) Các khoản nợ dài hạn đến hạn trả bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức đảm bảo khoản vay
61/2012/H ĐTD-TD	Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai	12%	60 tháng	1.210.000.000	Thế chấp tài sản
<b>Cộng</b>				<b>1.210.000.000</b>	

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	486.362.047	8.124.488
Thuế thu nhập cá nhân	217.344.911	124.960.180
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3.295.089.474
<b>Cộng</b>	<b>703.706.958</b>	<b>3.428.174.142</b>

**12. Chi phí phải trả**

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí lãi vay	64.114.147	87.208.644
Chi phí thuê thiết bị xếp dỡ, công nhân	743.261.415	-
Chi phí khác	10.411.500	-
<b>Cộng</b>	<b>817.787.062</b>	<b>87.208.644</b>

**13. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	270.696.440	211.985.231
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	10.187.789.483	2.080.210.253
<b>Cộng</b>	<b>10.458.485.923</b>	<b>2.292.195.484</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(\*) Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm:

- Cổ tức phải trả	8.393.397.740	467.013.840
- Phải trả về tiền đền bù trạm nước xã Phước Thái, nợ vét luồng vào Cảng Gò Dầu	1.373.382.250	1.373.382.250
- Phải trả khác	421.009.493	239.814.163
<b>Cộng</b>	<b>10.187.789.483</b>	<b>2.080.210.253</b>

14. Vay và nợ dài hạn	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn	5.790.000.000	17.707.148.050
- Vay ngân hàng	-	13.081.296.530
- Vay đối tượng khác	5.790.000.000	4.625.851.520
	<b>5.790.000.000</b>	<b>17.707.148.050</b>

Các khoản vay dài hạn bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (VNĐ)	Phương thức đảm bảo khoản vay
61/2012/H ĐTD-TD	Quý đầu tư phát triển Đồng Nai	12%	60 tháng	5.790.000.000	Thế chấp tài sản
<b>Cộng</b>				<b>5.790.000.000</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**15. Vốn chủ sở hữu**

*a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	82.319.980.000	74.434.806.545	672.969.355	27.635.951.658	4.087.181.185	-	31.111.897.168
- Tăng trong kỳ			736.199.760				
- Giảm trong kỳ			(1.254.245.053)				
- Lãi trong kỳ							33.686.542.530
- Trích quỹ đầu tư phát triển phân thuế TNDN 2009, 2010 được giảm				2.530.486.950			(2.530.486.950)
- Phân phối lợi nhuận năm 2010	-	-	-	10.729.571.414	1.532.795.916	306.559.183	(26.736.115.746)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển				10.729.571.414			(10.729.571.414)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính					1.532.795.916		(1.532.795.916)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(3.065.591.833)
+ Quỹ khen thưởng ban điều hành							(400.000.000)
+ Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ						306.559.183	(306.559.183)
+ Chia cổ tức 2010 bằng tiền							(10.701.597.400)
- Chia cổ tức 2011 bằng tiền							(8.231.998.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	82.319.980.000	74.434.806.545	154.924.062	40.896.010.022	5.619.977.101	306.559.183	27.299.839.003
- Tăng trong kỳ							44.508.844.240
- Giảm trong kỳ			(154.924.062)				
- Lãi trong kỳ							44.508.844.240
- Phân phối lợi nhuận năm 2011	-	-	-	13.354.384.298	1.603.332.789	320.666.558	(26.293.847.422)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển				13.354.384.298			(13.354.384.298)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính					1.603.332.789		(1.603.332.789)
+ Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ						320.666.558	(320.666.558)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(2.644.665.904)
+ Trích quỹ chi cho công tác xã hội							(961.999.673)
+ Chia cổ tức năm 2011							(7.408.798.200)
- Tạm chia cổ tức năm 2012							(8.231.998.000)
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(2.898.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	82.319.980.000	74.434.806.545	-	54.250.394.320	7.223.309.890	627.225.741	34.384.837.821



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2012 VND	%	01/01/2012 VND	%
Vốn góp của Tổng công ty Phát triển Khu công nghiệp	41.983.200.000	51%	41.983.200.000	51%
Vốn góp của các cổ đông khác	40.336.780.000	49%	40.336.780.000	49%
<b>Cộng</b>	<b>82.319.980.000</b>	<b>100%</b>	<b>82.319.980.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	82.319.980.000	82.319.980.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	82.319.980.000	82.319.980.000
- Cổ tức đã chia	15.640.796.200	18.933.595.400

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2012	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.231.998	8.231.998
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.231.998	8.231.998
+ Cổ phiếu thường	8.231.998	8.231.998
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.231.998	8.231.998
+ Cổ phiếu thường	8.231.998	8.231.998

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	168.968.537.254	119.850.016.117
<b>Cộng</b>	<b>168.968.537.254</b>	<b>119.850.016.117</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	94.382.334.589	64.401.300.517
<b>Cộng</b>	<b>94.382.334.589</b>	<b>64.401.300.517</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	324.989.660	1.717.415.627
Cổ tức và lợi nhuận được chia	2.820.724.000	2.552.299.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.250.924.013
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	153.709.830	-
<b>Cộng</b>	<b>3.299.423.490</b>	<b>5.520.638.640</b>
4. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.781.952.438	2.198.612.902
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.617.220	453.192.932
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	736.199.760
<b>Cộng</b>	<b>1.792.569.658</b>	<b>3.388.005.594</b>
5. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu tiền bồi thường	22.500.000	1.035.000.000
Thu thanh lý TSCĐ	1.020.084.527	300.000.000
Thu nhập khác	634.356.791	112.842.349
<b>Cộng</b>	<b>1.676.941.318</b>	<b>1.447.842.349</b>
6. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền nộp phạt thuế	355.541.478	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	473.335.926	-
Chi phí khảo sát, sửa chữa cầu cảng A3	-	949.472.728
Chi phí khác	141.866.820	27.537.004
<b>Cộng</b>	<b>970.744.224</b>	<b>977.009.732</b>

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính, thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi 12 năm kể từ năm 2009 và được giảm 50% số thuế phải nộp với thời gian 8 năm kể từ năm 2009. Đối với các hoạt động khác, công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.727.836.473	36.125.568.245
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(2.347.991.822)	(2.495.949.325)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	472.732.178	56.349.675
* Chi phí không hợp lệ	472.732.178	56.349.675
+ Các khoản điều chỉnh giảm	2.820.724.000	2.552.299.000
* Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.820.724.000	2.552.299.000
- Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	44.379.844.651	33.629.618.920
Trong đó:		
+ Thu nhập được ưu đãi miễn, giảm (10%)	44.379.844.651	32.397.735.167
+ Thu nhập không được ưu đãi miễn, giảm (25%)	-	1.231.883.753
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	4.437.984.465	3.547.744.455
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	2.218.992.233	1.619.886.758
- Chi phí thuế TNDN điều chỉnh năm 2009, 2010	-	511.168.018
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>2.218.992.233</b>	<b>2.439.025.715</b>
<b>8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44.508.844.240	33.686.542.530
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	44.508.844.240	33.686.542.530
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.231.998	8.231.998
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>5.407</b>	<b>4.092</b>
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	9.147.030.842	5.805.652.746
Chi phí nhân công	36.859.385.431	29.021.570.772
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.884.154.095	19.655.140.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.698.938.621	22.337.454.723
Chi phí bằng tiền khác	22.864.242.718	9.508.095.286
<b>Cộng</b>	<b>124.453.751.707</b>	<b>86.327.913.535</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.476.488.000	2.666.814.629

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Tổng công ty phát triển khu công nghiệp	Công ty mẹ	Chi trả tiền cổ tức	7.976.808.000
Công ty CP Cảng Long Thành	Công ty liên kết	Nhận tiền cổ tức	897.435.000
		Cung cấp dịch vụ	622.111.626
		Cước thuê cầu cảng	30.282.960
		Lãi vay ngắn hạn	46.027.397
		Thanh toán tiền vay	2.000.000.000
		Chi trả tiền cổ tức	117.600.000
Công ty CP DV Hàng hải Đồng Nai	Công ty liên kết	Nhận tiền cổ tức	1.266.300.000
		Cung cấp dịch vụ	3.027.316.089
		Chi trả tiền cổ tức	84.390.400
Công ty CP DV Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Nhận tiền cổ tức	405.000.000
		Cung cấp dịch vụ	88.221.240
		Cước thuê xe, xếp dỡ	11.474.369.473
		Lãi vay ngắn hạn	96.657.534
		Thanh toán tiền vay	4.000.000.000

Cho đến ngày 31/12/2012, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) (VND)
Tổng công ty phát triển khu công nghiệp	Công ty mẹ	Chi trả tiền cổ tức	(4.198.320.000)
Công ty CP Cảng Long Thành	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	81.889.084
		Cước thuê cầu cảng	(33.311.256)
		Chi trả tiền cổ tức	(117.600.000)
Công ty CP DV Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Cước thuê xe, xếp dỡ	(2.513.840.144)
Công ty CP DV Hàng hải Đồng Nai	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	6.357.976.130
		Nhận tiền cổ tức	633.150.000
		Chi trả tiền cổ tức	(44.416.000)

**2. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là : Kinh doanh khai thác cầu cảng, kho bãi, dịch vụ bốc xếp hàng hóa, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương tiền	28.464.753.971	16.773.899.731	28.464.753.971	16.773.899.731
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.584.111.214	15.285.291.035	32.584.111.214	15.285.291.035
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>68.048.865.185</b>	<b>39.059.190.766</b>	<b>68.048.865.185</b>	<b>39.059.190.766</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	39.534.873.730	23.707.148.050	39.534.873.730	23.707.148.050
Phải trả người bán và phải trả khác	24.673.202.770	10.203.862.774	24.673.202.770	10.203.862.774
Chi phí phải trả	817.787.062	87.208.644	817.787.062	87.208.644
<b>Cộng</b>	<b>65.025.863.562</b>	<b>33.998.219.468</b>	<b>65.025.863.562</b>	<b>33.998.219.468</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2012 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2011 và 31/12/2012 như thuyết minh V.5. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2012.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>59.235.863.562</b>	<b>5.790.000.000</b>	<b>65.025.863.562</b>
Các khoản vay	33.744.873.730	5.790.000.000	39.534.873.730
Phải trả người bán	14.485.413.287	-	14.485.413.287
Phải trả khác	10.187.789.483	-	10.187.789.483
Chi phí phải trả	817.787.062	-	817.787.062
<b>Số đầu năm</b>	<b>15.847.250.012</b>	<b>18.150.969.456</b>	<b>33.998.219.468</b>
Các khoản vay	6.000.000.000	17.707.148.050	23.707.148.050
Phải trả người bán	7.679.831.115	-	7.679.831.115
Phải trả khác	2.080.210.253	443.821.406	2.524.031.659
Chi phí phải trả	87.208.644	-	87.208.644

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

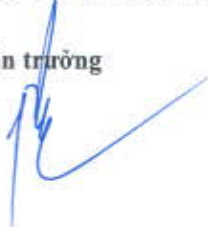
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Người lập biểu



Vũ Thị Quỳnh Trang  
Đồng Nai, ngày 04 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng



Vòng Thị Thúy Phượng

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thị Bạch Mai

